

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

\*Số: **2282** /VHTC-VP  
V/v Công bố thông tin BCTC soát xét bán niên  
năm 2022

Hạ Long, ngày **12** tháng 8 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**  
Mã chứng khoán: **THT.**  
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**  
Điện thoại: **0203 3835169.**  
Fax: **0203 3836120.**  
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**  
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.**  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 10/8/2022 bao gồm:
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế BCTC soát xét bán niên năm 2021 so với BCTC soát xét bán niên năm 2022.
- Toàn bộ BCTC soát xét bán niên năm 2022 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN (qua hệ thống CBTT);
- SGDCK Hà Nội (bản chính);
- Giám đốc (b/c);
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**Người thực hiện công bố thông tin**  
**Người PTQT-Thư ký Công ty**



**Nguyễn Phương Nhung**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

M.S.C.

## **NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                            | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 04      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét     | 05 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                   | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ   | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ             | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ          | 09 - 32 |
| Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình                | 33      |
| Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình                 | 34      |
| Phụ lục 03: Các khoản vay                           | 35 - 39 |
| Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 40      |
| Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | 41      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                         |                             |
|------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Ông Trần Thế Thành     | Chủ tịch                |                             |
| Ông Vũ Hồng Cẩm        | Ủy viên                 | (Miễn nhiệm ngày 25/4/2022) |
| Ông Nguyễn Việt Thanh  | Ủy viên                 |                             |
| Ông Nguyễn Anh Chung   | Ủy viên                 | (Miễn nhiệm ngày 25/4/2022) |
| Ông Nguyễn Quang Quảng | Ủy viên                 |                             |
| Ông Đặng Văn Tĩnh      | Ủy viên                 | (Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022)   |
| Bà Phạm Thị Hải        | Thành viên độc lập HĐQT | (Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022)   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                |                            |
|------------------------|----------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Quảng | Quyền Giám đốc |                            |
| Ông Đặng Văn Tĩnh      | Phó Giám đốc   | (Miễn nhiệm ngày 9/6/2022) |
| Ông Trần Quốc Toàn     | Phó Giám đốc   |                            |
| Ông Lam Anh Tuấn       | Phó Giám đốc   |                            |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                             |
|-------------------------|------------|-----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban |                             |
| Ông Lương Xuân Hùng     | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 25/4/2022) |
| Ông Ngô Duy Đà          | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 25/4/2022)   |
| Bà Phạm Thị Lan Hương   | Thành viên |                             |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Quang Quảng**

Q. Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2022               | 01/01/2022               |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>725.214.155.327</b>   | <b>602.313.063.707</b>   |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>5.655.144.526</b>     | <b>6.429.317.186</b>     |
| 111 1. Tiền                                      |             | 5.655.144.526            | 6.429.317.186            |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>2.000.000.000</b>     | -                        |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 2.000.000.000            | -                        |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>288.549.764.284</b>   | <b>176.651.440.783</b>   |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 275.265.278.059          | 163.127.514.139          |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 13.985.922.040           | 14.700.348.889           |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 2.331.142.185            | 2.256.155.755            |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (3.032.578.000)          | (3.432.578.000)          |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>380.020.760.910</b>   | <b>359.929.724.227</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 380.166.260.793          | 371.382.241.531          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (145.499.883)            | (11.452.517.304)         |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>48.988.485.607</b>    | <b>59.302.581.511</b>    |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 47.228.128.577           | 55.599.804.851           |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 1.760.357.030            | 3.702.776.660            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>913.796.689.686</b>   | <b>1.099.241.175.677</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>98.494.877.522</b>    | <b>106.874.921.833</b>   |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 98.494.877.522           | 106.874.921.833          |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>740.377.861.799</b>   | <b>926.988.409.262</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 364.751.245.856          | 452.741.058.391          |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 1.992.443.550.506        | 1.947.269.232.441        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.627.692.304.650)      | (1.494.528.174.050)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 375.626.615.943          | 474.247.350.871          |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 782.956.083.311          | 783.819.209.420          |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (407.329.467.368)        | (309.571.858.549)        |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>23.979.103.800</b>    | <b>11.770.449.310</b>    |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 23.979.103.800           | 11.770.449.310           |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>50.944.846.565</b>    | <b>53.607.395.272</b>    |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 11.929.992.214           | 22.808.596.138           |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 32          | 39.014.854.351           | 30.798.799.134           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.639.010.845.013</b> | <b>1.701.554.239.384</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 30/06/2022               | 01/01/2022               |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>1.339.730.765.331</b> | <b>1.345.611.958.426</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>1.066.517.928.600</b> | <b>748.383.918.727</b>   |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 15          | 335.268.268.713          | 329.819.624.032          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 16          | 130.800.462              | 39.655.326               |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 85.165.876.024           | 94.863.138.355           |
| 314 4. Phải trả người lao động                     |             | 53.141.264.090           | 74.448.291.732           |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 195.091.289.744          | 153.292.951.740          |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 19          | 19.383.004.601           | 4.344.955.435            |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 14          | 61.034.863.300           | 66.727.274.939           |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 20          | 262.683.417.694          | -                        |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 54.619.143.972           | 24.848.027.168           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>273.212.836.731</b>   | <b>597.228.039.699</b>   |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 14          | 273.212.836.731          | 597.228.039.699          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>299.280.079.682</b>   | <b>355.942.280.958</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>21</b>   | <b>299.280.079.682</b>   | <b>355.942.280.958</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 245.690.520.000          | 245.690.520.000          |
| 411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 245.690.520.000          | 245.690.520.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | (46.818.182)             | (46.818.182)             |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | 569.137.076              | 569.137.076              |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 38.569.843.947           | 38.569.843.947           |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 14.497.396.841           | 71.159.598.117           |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                        | 30.000.000.000           |
| 421b LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 14.497.396.841           | 41.159.598.117           |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>1.639.010.845.013</b> | <b>1.701.554.239.384</b> |

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc



Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu           | 6 tháng đầu           |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | năm 2022              | năm 2021              |
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23          | 2.402.314.666.838     | 1.408.429.964.678     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 2.402.314.666.838     | 1.408.429.964.678     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 24          | 2.324.419.395.804     | 1.320.214.233.510     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 77.895.271.034        | 88.215.731.168        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 1.414.372.901         | 1.485.185.759         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | 18.946.812.120        | 38.944.968.734        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 18.946.812.120        | 38.944.968.734        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 27          | 4.288.755.237         | 2.800.168.332         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | 38.712.377.283        | 28.772.685.312        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 17.361.699.295        | 19.183.094.549        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 29          | 990.800.477           | 2.332.831.965         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 30          | 230.753.720           | 1.348.181.690         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 760.046.757           | 984.650.275           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 18.121.746.052        | 20.167.744.824        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 31          | 11.840.404.428        | 10.205.583.914        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 32          | (8.216.055.217)       | (6.172.034.949)       |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>14.497.396.841</u> | <u>16.134.195.859</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 33          | 590                   | 657                   |

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc





Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | 6 tháng đầu năm 2022<br>VND | 6 tháng đầu năm 2021<br>VND |
|--|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                             |                             |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>18.121.746.052</b>       | <b>20.167.744.824</b>       |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                             |                             |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 232.373.421.112             | 194.017.045.350             |
| 03   | - Các khoản dự phòng   | 250.976.400.273             | 146.267.420.771             |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | (114.743.283)               | (56.119.590)                |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 18.946.812.120              | 38.944.968.734              |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>520.303.636.274</b>      | <b>399.341.060.089</b>      |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  | (102.877.640.940)           | 190.046.590.246             |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  | (8.784.019.262)             | (361.590.189.801)           |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 12.292.187.689              | (47.591.554.357)            |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 19.250.280.198              | 6.725.012.410               |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (18.908.095.266)            | (39.039.745.520)            |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (16.760.656.273)            | (10.261.782.065)            |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (11.905.618.913)            | (8.660.345.000)             |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>392.610.073.507</b>      | <b>128.969.046.002</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                             |                             |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | (47.074.078.593)            | (271.501.810.069)           |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 64.597.600                  | 29.696.588                  |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | (2.000.000.000)             | (2.000.000.000)             |
| 27   | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 50.145.683                  | 26.423.002                  |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(48.959.335.310)</b>     | <b>(273.445.690.479)</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                             |                             |
| 33   | 1. Tiền thu đi vay   | 450.358.607.772             | 804.372.825.556             |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   | (780.066.222.379)           | (666.044.523.873)           |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (14.717.296.250)            | (128.335.285)               |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>(344.424.910.857)</b>    | <b>138.199.966.398</b>      |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>(774.172.660)</b>        | <b>(6.276.678.079)</b>      |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>6.429.317.186</b>        | <b>10.955.609.902</b>       |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>5.655.144.526</b>        | <b>4.678.931.823</b>        |

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Giám đốc





Phạm Thị Thanh Huệ

Hà Thị Diệp Anh

Nguyễn Quang Quảng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1.876 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1.847 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/ Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |           |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                       | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                            | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn              | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                    | 03-05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác                | 03 năm    |
| - Phần mềm máy vi tính                         | 03 năm    |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án | 04 năm    |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường   | 04 năm    |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 62,9 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 04 - 07 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành, thời gian phân bổ từ 06 - 14 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành, thời gian phân bổ từ 06 -12 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin, trích trước chi phí sửa chữa lớn...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả là các khoản trích trước hệ số bóc đất đá và các chỉ tiêu công nghệ: Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 06 tháng năm 2022 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2022 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c) Thuế tài nguyên**

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.



d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 1.849.572.000        | 1.020.328.000        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.805.572.526        | 5.408.989.186        |
|                                 | <b>5.655.144.526</b> | <b>6.429.317.186</b> |

## 4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                      | 30/06/2022           |          | 01/01/2022 |          |
|----------------------|----------------------|----------|------------|----------|
|                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                      | VND                  | VND      | VND        | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000        | -        | -          | -        |
|                      | <b>2.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với lãi suất 3,7%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin                                | 262.922.036.967        | -                      | 142.583.890.617        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông                            | 2.232.578.000          | (2.232.578.000)        | 2.632.578.000          | (2.632.578.000)        |
| - Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin                           | 9.909.759.359          | -                      | 17.694.168.457         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 200.903.733            | -                      | 216.877.065            | -                      |
|   | <b>275.265.278.059</b> | <b>(2.232.578.000)</b> | <b>163.127.514.139</b> | <b>(2.632.578.000)</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>        | <b>272.981.862.584</b> | <b>-</b>               | <b>160.463.530.765</b> | <b>-</b>               |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO                  | -                     | -        | 1.117.875.000         | -        |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin                    | 4.234.975.744         | -        | 4.651.103.444         | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và công nghệ VCAPITAL                | 4.004.621.320         | -        | 4.172.400.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Nghi Tàm      | 4.460.970.445         | -        | 4.460.970.445         | -        |
| - Trả trước cho người bán khác                                | 1.285.354.531         | -        | 298.000.000           | -        |
|   | <b>13.985.922.040</b> | <b>-</b> | <b>14.700.348.889</b> | <b>-</b> |
| <b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>6.983.871.344</b>  | <b>-</b> | <b>4.651.103.444</b>  | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

|  | 30/06/2022            |                      | 01/01/2022             |                      |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                      |                        |                      |
| - Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại   | 1.345.768.260         | -                    | 1.342.049.621          | -                    |
| - Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông                          | 800.000.000           | (800.000.000)        | 800.000.000            | (800.000.000)        |
| - Các khoản chi hộ   | 99.267.608            | -                    | -                      | -                    |
| - Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò | -                     | -                    | 31.954.530             | -                    |
| - Phải thu khác  | 86.106.317            | -                    | 82.151.604             | -                    |
|  | <b>2.331.142.185</b>  | <b>(800.000.000)</b> | <b>2.256.155.755</b>   | <b>(800.000.000)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                      |                        |                      |
| - Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh                          | 77.956.659.352        | -                    | 87.700.930.881         | -                    |
| - Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh                      | 6.250.000.000         | -                    | 6.250.000.000          | -                    |
| - Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh                      | 14.225.473.687        | -                    | 12.867.445.099         | -                    |
| - Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh                  | 62.744.483            | -                    | 56.545.853             | -                    |
|  | <b>98.494.877.522</b> | <b>-</b>             | <b>106.874.921.833</b> | <b>-</b>             |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>                             | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>31.954.530</b>      | <b>-</b>             |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

8 . NỢ XẤU

|   | 30/06/2022           |                        | 01/01/2022           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông  | 3.032.578.000        | -                      | 3.432.578.000        | -                      |
|   | <b>3.032.578.000</b> | <b>-</b>               | <b>3.432.578.000</b> | <b>-</b>               |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/06/2022             |                      | 01/01/2022             |                         |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                       | VND                    | VND                  | VND                    | VND                     |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 14.178.937.448         | -                    | 11.630.277.303         | -                       |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 176.203.000            | -                    | 93.238.000             | -                       |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 256.911.266.689        | -                    | 180.474.513.188        | -                       |
| - Thành phẩm                          | 108.899.853.656        | (145.499.883)        | 179.184.213.040        | (11.452.517.304)        |
|                                       | <b>380.166.260.793</b> | <b>(145.499.883)</b> | <b>371.382.241.531</b> | <b>(11.452.517.304)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|  | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Dự án xây dựng nhà văn phòng <sup>(1)</sup>                  | 1.415.444.196         | 1.415.444.196         |
| - Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh <sup>(2)</sup>        | 21.914.024.864        | 10.128.266.218        |
| - Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa điều độ giám sát tập trung | 225.838.896           | 225.838.896           |
| - Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021                       | -                     | 900.000               |
| - Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022                       | 423.795.844           | -                     |
|  | <b>23.979.103.800</b> | <b>11.770.449.310</b> |

(1) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, chi phí khảo sát địa chất. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(2) Quyết định số 1256/QĐ-VHTC ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 1.927.125.494 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022 là một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 30/06/2022 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa triển khai thực hiện và hạng mục xường sàng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    |                       |                       |
| - Vật tư xuất dùng chờ phân bổ                        | 35.726.084.958        | 30.997.822.362        |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định                    | 5.101.526.984         | 16.518.558.593        |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                         | 166.124.663           | 597.082.748           |
| - Chi phí chờ phân bổ khác                            | 6.234.391.972         | 7.486.341.148         |
|   | <b>47.228.128.577</b> | <b>55.599.804.851</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     |                       |                       |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ               | 7.240.873.096         | 17.176.984.312        |
| - Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân | 1.269.232.518         | 1.948.657.026         |
| - Phí sử dụng tài liệu địa chất <sup>(1)</sup>        | 3.419.886.600         | 3.682.954.800         |
|   | <b>11.929.992.214</b> | <b>22.808.596.138</b> |

(1) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo số năm khai thác.

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2022             |                          | 01/01/2022             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                          |                        |                          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu                           | -                      | -                        | 11.003.889.147         | 11.003.889.147           |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái                                  | 1.274.874.310          | 1.274.874.310            | 16.450.155.024         | 16.450.155.024           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa              | 22.903.172.600         | 22.903.172.600           | 4.724.921.616          | 4.724.921.616            |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai  | 74.312.404.821         | 74.312.404.821           | 47.572.971.784         | 47.572.971.784           |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả                            | 41.127.751.145         | 41.127.751.145           | 48.258.960.697         | 48.258.960.697           |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 195.650.065.837        | 195.650.065.837          | 201.808.725.764        | 201.808.725.764          |
|  | <b>335.268.268.713</b> | <b>335.268.268.713</b>   | <b>329.819.624.032</b> | <b>329.819.624.032</b>   |
| <b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>          | <b>145.966.322.763</b> | <b>145.966.322.763</b>   | <b>180.462.254.897</b> | <b>180.462.254.897</b>   |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>                   |                        |                          |                        |                          |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2022         | 01/01/2022        |
|---|--------------------|-------------------|
|   | VND                | VND               |
| - Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh | 130.800.462        | 39.308.192        |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Nam                      | -                  | 347.134           |
|   | <b>130.800.462</b> | <b>39.655.326</b> |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)*

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Chi phí lãi vay                                       | 42.142.329             | 3.425.475              |
| - Chi phí sửa chữa lớn (1)                              | 31.100.000.001         | -                      |
| - Trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc vận chuyển (2) | 158.561.147.414        | 153.289.526.265        |
| - Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin         | 5.388.000.000          | -                      |
|   | <b>195.091.289.744</b> | <b>153.292.951.740</b> |

(1) Năm 2022, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành giữa các tháng, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn cho những công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn và dự toán chi phí sửa chữa tài sản.

(2) Công ty ghi nhận chi phí dựa trên Hợp đồng thuê ngoài bốc xúc vận chuyển và Biên bản nghiệm thu khối lượng bốc xúc vận chuyển của tháng 6/2022.

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| - Kinh phí công đoàn  | 920.745.325           | 270.466.677          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                                | 14.658.340.000        | -                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác   | 1.266.717.340         | 1.159.491.190        |
| - Kinh phí hoạt động công tác Đảng  | 2.088.673             | 2.088.673            |
| - Bồi thường các hộ dân sạt lở  | 1.398.462.353         | 1.398.462.353        |
| - Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng   | 175.323.000           | 1.422.529.000        |
| - Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên từ nguồn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp | 385.000.000           | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 576.327.910           | 91.917.542           |
|   | <b>19.383.004.601</b> | <b>4.344.955.435</b> |

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| <b>14.658.340.000</b> | <b>-</b> |
|-----------------------|----------|

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2022             | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------|
|  | VND                    | VND        |
| - Trích trước các chỉ tiêu công nghệ (1)       | 64.100.000.000         | -          |
| - Trích trước đất đá hụt hệ số (Hệ số bóc) (1) | 198.583.417.694        | -          |
|  | <b>262.683.417.694</b> | <b>-</b>   |

(1) Khoản trích trước các chỉ tiêu công nghệ và trích trước đất đá hụt hệ số thực hiện trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2022 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2022 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>%    | Đầu kỳ<br>VND          | Tỷ lệ<br>%    |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 159.698.840.000        | 65,00         | 159.698.840.000        | 65,00         |
| Phạm Uyên Nguyên                                | -                      | -             | 12.150.000.000         | 4,95          |
| Các cổ đông khác                                | 85.991.680.000         | 35,00         | 73.841.680.000         | 30,05         |
|   | <b>245.690.520.000</b> | <b>100,00</b> | <b>245.690.520.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                                |                                |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 245.690.520.000                | 245.690.520.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | <b>245.690.520.000</b>         | <b>245.690.520.000</b>         |
| Cổ tức, lợi nhuận:                                |                                |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 1.159.491.190                  | 1.117.279.745                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ             | 29.482.862.400                 | 22.112.146.800                 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 29.482.862.400                 | 22.112.146.800                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 14.717.296.250                 | 128.335.285                    |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 14.717.296.250                 | 128.335.285                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ          | <b>15.925.057.340</b>          | <b>23.101.091.260</b>          |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 24.569.052 | 24.569.052 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.569.052 | 24.569.052 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 24.569.052 | 24.569.052 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 24.569.052 | 24.569.052 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 24.569.052 | 24.569.052 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

|                         | 30/06/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 38.569.843.947        | 38.569.843.947        |
|                         | <b>38.569.843.947</b> | <b>38.569.843.947</b> |



**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thực hiện dự án: Đầu tư Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, và đã làm thủ tục thuê mới cũng như gia hạn diện tích đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 7.674.001 m<sup>2</sup>, địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với tổng diện tích 5.720.295,9 m<sup>2</sup> và đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng thuê đất đối với phần diện tích còn lại (theo Quyết định 680/QĐ-UBND như trình bày dưới đây). Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số HĐ 136 ngày 20/7/2020: Diện tích thuê: 5.594.376,2 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 1.850.453 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021: Diện tích thuê: 45.368 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021: Diện tích thuê: 80.551,7 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 (Diện tích thuê: 103.252 m<sup>2</sup>, tại các phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2022  | 6 tháng đầu<br>năm 2021  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng  | 2.395.332.142.888        | 1.402.197.010.812        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 6.982.523.950            | 6.232.953.866            |
|   | <b>2.402.314.666.838</b> | <b>1.408.429.964.678</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <b>2.396.700.258.673</b> | <b>1.404.428.992.070</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2022  | 6 tháng đầu<br>năm 2021  |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán            | 2.328.429.595.667        | 1.338.883.248.588        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 7.296.817.558            | 6.514.325.169            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (11.307.017.421)         | (25.183.340.247)         |
|  | <b>2.324.419.395.804</b> | <b>1.320.214.233.510</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 50.145.683              | 26.423.002              |
| Lãi ký quỹ môi trường      | 1.364.227.218           | 1.458.762.757           |
|                            | <b>1.414.372.901</b>    | <b>1.485.185.759</b>    |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
|              | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay | 18.946.812.120          | 38.944.968.734          |
|              | <b>18.946.812.120</b>   | <b>38.944.968.734</b>   |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 337.800.619             | 230.256.483             |
| Chi phí nhân công                | 2.175.132.505           | 1.504.428.702           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 131.051.682             | 75.164.319              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.062.579.935           | 579.841.556             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 582.190.496             | 410.477.272             |
|                                  | <b>4.288.755.237</b>    | <b>2.800.168.332</b>    |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.591.016.767           | 2.806.968.737           |
| Chi phí nhân công                | 23.457.297.333          | 17.587.175.235          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 937.478.197             | 665.313.088             |
| Hoàn nhập dự phòng               | (400.000.000)           | (400.000.000)           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000               | 3.000.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.090.926.085           | 560.028.046             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.032.658.901           | 7.550.200.206           |
|                                  | <b>38.712.377.283</b>   | <b>28.772.685.312</b>   |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ bán hàng phế liệu        | 679.571.412             | 2.098.678.700           |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 64.597.600              | 29.696.588              |
| Tiền phạt thu được                   | 79.477.070              | 55.437.440              |
| Thu nhập khác                        | 167.154.395             | 149.019.237             |
|                                      | <b>990.800.477</b>      | <b>2.332.831.965</b>    |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     | VND                     |
| Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu | 164.843.944             | 1.263.247.140           |
| Các khoản khác                        | 65.909.776              | 84.934.550              |
|                                       | <b>230.753.720</b>      | <b>1.348.181.690</b>    |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                      | 18.121.746.052          | 20.167.744.824          |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 41.080.276.088          | 30.860.174.745          |
| - <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i> | 41.080.276.088          | 30.860.174.745          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 59.202.022.140          | 51.027.919.569          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                          | <b>11.840.404.428</b>   | <b>10.205.583.914</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 14.717.600.586          | 8.935.666.815           |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (16.760.656.273)        | (10.261.782.065)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>9.797.348.741</b>    | <b>8.879.468.664</b>    |

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 39.014.854.351        | 30.798.799.134        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>39.014.854.351</b> | <b>30.798.799.134</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|   | 6 tháng đầu năm 2022   | 6 tháng đầu năm 2021   |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (8.216.055.217)        | (6.172.034.949)        |
|   | <b>(8.216.055.217)</b> | <b>(6.172.034.949)</b> |

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 14.497.396.841       | 16.134.195.859       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 14.497.396.841       | 16.134.195.859       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 24.569.052           | 24.569.052           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>590</b>           | <b>657</b>           |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm 2022     | 6 tháng đầu năm 2021     |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 391.430.625.815          | 244.859.941.102          |
| Chi phí nhân công                | 150.426.893.868          | 120.424.223.826          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 232.373.421.112          | 194.017.045.350          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 719.873.726.482          | 641.350.631.463          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 890.775.272.585          | 534.740.440.406          |
|                                  | <b>2.384.879.939.862</b> | <b>1.735.392.282.147</b> |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                          |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                    | 30/06/2022             |                        | 01/01/2022             |                          |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.655.144.526          | -                      | 6.429.317.186          | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 376.091.297.766        | (3.032.578.000)        | 272.258.591.727        | (3.432.578.000)          |
| Các khoản cho vay                  | 2.000.000.000          | -                      | -                      | -                        |
|                                    | <u>383.746.442.292</u> | <u>(3.032.578.000)</u> | <u>278.687.908.913</u> | <u>(3.432.578.000)</u>   |
| Giá trị sổ kế toán                 |                        |                        |                        |                          |
|                                    | 30/06/2022             |                        | 01/01/2022             |                          |
|                                    | VND                    |                        | VND                    |                          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                          |
| Vay và nợ                          |                        |                        | 334.247.700.031        | 663.955.314.638          |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                        | 354.651.273.314        | 334.164.579.467          |
| Chi phí phải trả                   |                        |                        | 195.091.289.744        | 153.292.951.740          |
|                                    |                        |                        | <u>883.990.263.089</u> | <u>1.151.412.845.845</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 5.655.144.526          | -                       | -          | 5.655.144.526          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 274.563.842.244        | 98.494.877.522          | -          | 373.058.719.766        |
| Các khoản cho vay                  | 2.000.000.000          | -                       | -          | 2.000.000.000          |
|                                    | <b>282.218.986.770</b> | <b>98.494.877.522</b>   | <b>-</b>   | <b>380.713.864.292</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 6.429.317.186          | -                       | -          | 6.429.317.186          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 161.951.091.894        | 106.874.921.833         | -          | 268.826.013.727        |
|                                    | <b>168.380.409.080</b> | <b>106.874.921.833</b>  | <b>-</b>   | <b>275.255.330.913</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm            | Cộng                     |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND                   | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>        |                        |                         |                       |                          |
| Vay và nợ                         | 61.034.863.300         | 259.169.683.790         | 14.043.152.941        | 334.247.700.031          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 354.651.273.314        | -                       | -                     | 354.651.273.314          |
| Chi phí phải trả                  | 195.091.289.744        | -                       | -                     | 195.091.289.744          |
|                                   | <b>610.777.426.358</b> | <b>259.169.683.790</b>  | <b>14.043.152.941</b> | <b>883.990.263.089</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                        |                         |                       |                          |
| Vay và nợ                         | 66.727.274.939         | 580.388.664.661         | 16.839.375.038        | 663.955.314.638          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 334.164.579.467        | -                       | -                     | 334.164.579.467          |
| Chi phí phải trả                  | 153.292.951.740        | -                       | -                     | 153.292.951.740          |
|                                   | <b>554.184.806.146</b> | <b>580.388.664.661</b>  | <b>16.839.375.038</b> | <b>1.151.412.845.845</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 450.358.607.772         | 804.372.825.556         |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 780.066.222.379         | 666.044.523.873         |

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                      |
|--|----------------------------------|
| - Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả  | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin  | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Công ty Than Hòn Gai -TKV  | Đơn vị thành viên của công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin   | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Công ty Cổ phần vật tư TKV - Chi nhánh Hà Nội  | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV  | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Công ty Cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin   | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh                                       | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng | Đơn vị cùng công ty mẹ           |
| - Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMi Chi nhánh Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP                | Đơn vị cùng công ty mẹ           |

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                            |
|---|--|
| - Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin                 | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                                     | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Chế biến Than Miền Nam - Vinacomin                            | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                             | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                               | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin                          | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin            | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai                 | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin                       | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV                       | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                     | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                                     | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin           | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp             | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin                    | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam                            | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                                | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin                                | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin                                      | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin                              | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin                                | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| - Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam |  |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2022  | 6 tháng đầu<br>năm 2021  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu</b>  | <b>2.396.700.258.673</b> | <b>1.404.428.992.070</b> |
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin                  | 2.320.375.710.565        | 1.181.992.937.158        |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin             | 75.883.405.570           | 221.944.941.969          |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai | 17.420.368               | 21.711.195               |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh              | 80.439.760               | 73.338.760               |
| - Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV              | 32.264.730               | 8.009.700                |
| - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV                  | 311.017.680              | 385.248.168              |
| - Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin               | -                        | 2.805.120                |



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>  | <b>272.981.862.584</b> | <b>160.463.530.765</b> |
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin   | 262.922.036.967        | 142.583.890.617        |
| - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV   | 56.235.643             | 45.435.931             |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin  | 9.909.759.359          | 17.694.168.457         |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh   | 47.042.251             | 93.247.396             |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin   | 46.788.364             | 46.788.364             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>   | <b>6.983.871.344</b>   | <b>4.651.103.444</b>   |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin   | 4.234.975.744          | 4.651.103.444          |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin   | 2.748.895.600          | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>-</b>               | <b>31.954.530</b>      |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  | -                      | 31.954.530             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>145.966.322.763</b> | <b>180.462.254.897</b> |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI  | 8.500.000              | 8.500.000              |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin  | 4.349.116.908          | 7.264.712.858          |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin   | 3.745.581.307          | 7.847.355.788          |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin   | 1.516.780.840          | 3.962.191.576          |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản  | 925.231.324            | 219.285.328            |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam   | 5.556.600              | 63.096.000             |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai  | 74.312.404.821         | 47.572.971.784         |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin  | 1.654.730.000          | 22.867.168.648         |
| - Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV  | 157.500.000            | 160.000.000            |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin  | 440.301.500            | 246.650.000            |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh   | 514.242.660            | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV  | 9.519.039.516          | 7.713.605.895          |
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV  | 2.524.404.420          | 20.905.164.540         |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin  | 415.916.747            | 19.370.050             |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin  | 238.658.826            | 1.913.347.191          |
| - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin   | 1.441.463.624          | 9.024.336.386          |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin   | 36.518.000             | -                      |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng | 164.434.800            | 73.942.800             |
| - Công ty cổ phần phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ  | 280.513.457            | -                      |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả  | 41.127.751.145         | 48.258.960.697         |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin  | 1.275.207.348          | 398.467.730            |
| - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin   | 1.312.468.920          | -                      |
| - Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV   | -                      | 1.943.127.626          |

|  |                       |   |
|--|-----------------------|---|
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>            | <b>14.658.340.000</b> | - |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Công ty mẹ | 14.658.340.000        | - |
| Khoáng sản Việt Nam                      |                       |   |

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng:

| Họ và tên              | Chức vụ                      | 6 tháng đầu          | 6 tháng đầu          |
|------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                        |                              | năm 2022             | năm 2021             |
|                        |                              | VND                  | VND                  |
|                        |                              | <b>1.724.505.257</b> | <b>1.796.659.043</b> |
| Ông Trần Thế Thành     | Chủ tịch HĐQT                | -                    | -                    |
| Ông Nguyễn Anh Chung   | Ủy viên HĐQT                 | -                    | -                    |
| Ông Nguyễn Quang Quảng | Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT | 379.211.831          | 285.824.115          |
| Ông Vũ Hồng Cẩm        | Ủy viên HĐQT                 | 73.357.154           | 250.009.561          |
| Ông Lam Anh Tuấn       | Phó Giám đốc                 | 319.296.038          | 249.167.661          |
| Ông Trần Quốc Toàn     | Phó Giám đốc                 | 326.074.519          | 248.015.184          |
| Ông Đặng Văn Tĩnh      | Phó Giám đốc                 | 321.118.404          | 247.318.160          |
| Ông Nguyễn Việt Thanh  | Ủy viên HĐQT                 | -                    | 283.710.938          |
| Bà Hà Thị Diệp Anh     | Kế toán trưởng               | 305.447.311          | 232.613.424          |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Phạm Thị Thanh Huệ**

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2022



**Hà Thị Diệp Anh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Quang Quảng**

Q. Giám đốc

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                     | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 259.730.865.648           | 639.159.502.535        | 1.035.871.423.627                  | 11.972.248.169               | 535.192.462           | 1.947.269.232.441        |
| - Mua trong kỳ                      | -                         | 38.428.054.883         | 70.268.075                         | 114.785                      | -                     | 38.498.437.743           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 584.457.787               | 4.099.013.370          | 736.513.636                        | 2.707.577.222                | -                     | 8.127.562.015            |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (1.162.949.175)           | (288.732.518)          | -                                  | -                            | -                     | (1.451.681.693)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>259.152.374.260</b>    | <b>681.397.838.270</b> | <b>1.036.678.205.338</b>           | <b>14.679.940.176</b>        | <b>535.192.462</b>    | <b>1.992.443.550.506</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                        | 197.179.319.490           | 484.061.208.706        | 802.287.313.375                    | 10.465.140.017               | 535.192.462           | 1.494.528.174.050        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 6.079.798.371             | 54.365.004.740         | 73.396.892.315                     | 774.116.867                  | -                     | 134.615.812.293          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (1.162.949.175)           | (288.732.518)          | -                                  | -                            | -                     | (1.451.681.693)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>202.096.168.686</b>    | <b>538.137.480.928</b> | <b>875.684.205.690</b>             | <b>11.239.256.884</b>        | <b>535.192.462</b>    | <b>1.627.692.304.650</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                           |                        |                                    |                              |                       |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 62.551.546.158            | 155.098.293.829        | 233.584.110.252                    | 1.507.108.152                | -                     | 452.741.058.391          |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>57.056.205.574</b>     | <b>143.260.357.342</b> | <b>160.993.999.648</b>             | <b>3.440.683.292</b>         | -                     | <b>364.751.245.856</b>   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 321.135.915.803 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826.585.054.729 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 248.754.028.887 VND.

**PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy vi tính | Phí cấp quyền khai<br>thác khoáng sản (*) | Đầu tư xây dựng cơ bản<br>mở rộng khai trường | TSCĐ vô hình khác  | Cộng                   |
|-------------------------------|-------------------------|---|---|--------------------|------------------------|
|                               | VND                     | VND                                       | VND   | VND                | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |   |   |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.088.617.287           | 130.669.588.956                           | 651.428.401.532                               | 632.601.645        | 783.819.209.420        |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 30.125                  | -   | -   | -                  | 30.125                 |
| - Giảm khác                   | -                       | -   | (863.156.234)                                 | -                  | (863.156.234)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.088.647.412</b>    | <b>130.669.588.956</b>                    | <b>650.565.245.298</b>                        | <b>632.601.645</b> | <b>782.956.083.311</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |   |   |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 791.433.236             | 81.802.742.675                            | 226.345.080.993                               | 632.601.645        | 309.571.858.549        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 51.267.822              | 16.333.698.619                            | 81.372.642.378                                | -                  | 97.757.608.819         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>842.701.058</b>      | <b>98.136.441.294</b>                     | <b>307.717.723.371</b>                        | <b>632.601.645</b> | <b>407.329.467.368</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |   |   |                    |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 297.184.051             | 48.866.846.281                            | 425.083.320.539                               | -                  | 474.247.350.871        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>245.946.354</b>      | <b>32.533.147.662</b>                     | <b>342.847.521.927</b>                        | <b>-</b>           | <b>375.626.615.943</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 374.519.006.551 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.413.641.876 VND.

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng dự toán của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt ngày 22/11/2018.

**PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2022            |                       | Trong kỳ               |                        | 30/06/2022            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - <i>Vay ngắn hạn</i>   | <b>63.801.874.939</b> | <b>63.801.874.939</b> | <b>397.321.591.250</b> | <b>405.336.002.889</b> | <b>55.787.463.300</b> | <b>55.787.463.300</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)  | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        | 208.331.496.885        | 189.484.369.585        | 33.847.127.300        | 33.847.127.300        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh     | 48.801.874.939        | 48.801.874.939        | 128.543.197.365        | 177.345.072.304        | -                     | -                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)              | -                     | -                     | 60.446.897.000         | 38.506.561.000         | 21.940.336.000        | 21.940.336.000        |
| - <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>  | <b>2.925.400.000</b>  | <b>2.925.400.000</b>  | <b>4.350.000.000</b>   | <b>2.028.000.000</b>   | <b>5.247.400.000</b>  | <b>5.247.400.000</b>  |
| Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh <sup>(6)</sup>                               | 2.097.400.000         | 2.097.400.000         | 1.200.000.000          | 1.200.000.000          | 2.097.400.000         | 2.097.400.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7) | 828.000.000           | 828.000.000           | -                      | 828.000.000            | -                     | -                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh                   | -                     | -                     | 3.150.000.000          | -                      | 3.150.000.000         | 3.150.000.000         |
|   | <b>66.727.274.939</b> | <b>66.727.274.939</b> | <b>401.671.591.250</b> | <b>407.364.002.889</b> | <b>61.034.863.300</b> | <b>61.034.863.300</b> |

|  | 01/01/2022             |                        | Trong năm             |                        | 30/06/2022             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
| <b>- Vay dài hạn</b>   | <b>600.153.439.699</b> | <b>600.153.439.699</b> | <b>53.037.016.522</b> | <b>374.730.219.490</b> | <b>278.460.236.731</b> | <b>278.460.236.731</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (3)       | 33.416.283.396         | 33.416.283.396         | 14.100.000.000        | 23.371.995.000         | 24.144.288.396         | 24.144.288.396         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (4)                   | -                      | -                      | 17.658.410.000        | 7.150.000.000          | 10.508.410.000         | 10.508.410.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh (5)                    | 53.185.869.690         | 53.185.869.690         | 18.900.000.000        | 36.734.619.690         | 35.351.250.000         | 35.351.250.000         |
| Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh (6)                                   | 5.697.400.000          | 5.697.400.000          | -                     | 1.200.000.000          | 4.497.400.000          | 4.497.400.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (6) | 246.624.170.084        | 246.624.170.084        | -                     | 137.625.832.056        | 108.998.338.028        | 108.998.338.028        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (7)      | 261.229.716.529        | 261.229.716.529        | 2.378.606.522         | 168.647.772.744        | 94.960.550.307         | 94.960.550.307         |
|  | <b>600.153.439.699</b> | <b>600.153.439.699</b> | <b>53.037.016.522</b> | <b>374.730.219.490</b> | <b>278.460.236.731</b> | <b>278.460.236.731</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng  | (2.925.400.000)        | (2.925.400.000)        | (4.350.000.000)       | (2.028.000.000)        | (5.247.400.000)        | (5.247.400.000)        |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>  | <b>597.228.039.699</b> | <b>597.228.039.699</b> |                       |                        | <b>273.212.836.731</b> | <b>273.212.836.731</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 77/2021-HĐCVHM/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 23/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

- Hạn mức vay 200 tỷ đồng.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 23/8/2021 đến 23/8/2022.
- Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 04 tháng.
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Không có tài sản đảm bảo.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 33.847.127.300 đồng.

**2. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 3407.22.601.270786.TD ký kết ngày 25/3/2022 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

- Hạn mức vay 70 tỷ đồng.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 29/12/2022
- Mục đích vay vốn: cho vay bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2022 là 21.940.336.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau:

- Tổng giá trị khoản vay 58,3 tỷ đồng.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 84 tháng.
- Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018, Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019, Dự án Đầu tư xây dựng công trình phòng điều khiển sản xuất - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin...
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2022 là 24.144.288.396 đồng.

#### 4. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 57259.21.601.270786.TD ký kết ngày 11/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

- Hạn mức vay 52.50 tỷ đồng;
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Thời hạn vay 82 tháng.
- Mục đích vay vốn: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2022 là 10.508.410.000 đồng.

#### 5. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau:

- Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Thời hạn vay 48 - 84 tháng.
- Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Dự án Phục vụ sản xuất năm 2021
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2022 là 35.351.250.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 3.150.000.000 đồng.

#### 6. Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 và Hợp đồng số 305/HĐTD-QBVMT&PTĐ ký kết ngày 31/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh

- Số tiền cho vay 10.487.000.000 đồng.
- Lãi suất 3%/năm.
- Thời hạn vay 60 tháng
- Mục đích vay vốn: Mua 04 xe chở nước tưới đường, dập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2022 là 4.497.400.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 2.097.000.000 đồng.



#### 7. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.

- Hạn mức vay 800 tỷ đồng.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Thời hạn vay 84 tháng
- Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2022 là 108.998.338.028 đồng.

#### 8. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

- Hạn mức vay 800 tỷ đồng.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Thời hạn vay 84 tháng.
- Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2022 là 94.960.550.307 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                     | 11.653.169.802        | 81.048.400.688          | 74.986.142.118             | -                      | 17.715.428.372         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                     | 14.717.600.586        | 11.840.404.428          | 16.760.656.273             | -                      | 9.797.348.741          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                     | 58.500.000            | 1.173.851.574           | 655.262.696                | -                      | 577.088.878            |
| - Thuế tài nguyên                                  | -                     | 64.160.358.727        | 280.378.545.811         | 290.333.823.665            | -                      | 54.205.080.873         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 3.520.714.060         | -                     | 6.941.466.127           | 5.181.109.097              | 1.760.357.030          | -                      |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)           | -                     | -                     | 68.030.370.000          | 68.030.370.000             | -                      | -                      |
| - Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước          | -                     | -                     | 164.241.000             | 164.241.000                | -                      | -                      |
| - Giảm thuế bảo vệ môi trường                      | 182.062.600           | -                     | 182.062.600             | -                          | -                      | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 4.273.509.240         | 20.593.317.580          | 21.995.897.660             | -                      | 2.870.929.160          |
|  | <b>3.702.776.660</b>  | <b>94.863.138.355</b> | <b>470.352.659.808</b>  | <b>478.107.502.509</b>     | <b>1.760.357.030</b>   | <b>85.165.876.024</b>  |

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và văn bản hướng dẫn số 5723/TKV-KTTC ngày 03/12/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2020 là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            | VND                       | VND                  | VND                     | VND                   | VND                               | VND                    |
| Số dư đầu kỳ trước         | 245.690.520.000           | (46.818.182)         | 569.137.076             | 10.581.477.918        | 108.970.589.610                   | 365.764.906.422        |
| Lãi trong kỳ trước         | -                         | -                    | -                       | -                     | 19.184.029.790                    | 19.184.029.790         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                         | -                    | -                       | 19.191.176.883        | (63.970.589.610)                  | (44.779.412.727)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>245.690.520.000</b>    | <b>(46.818.182)</b>  | <b>569.137.076</b>      | <b>29.772.654.801</b> | <b>64.184.029.790</b>             | <b>340.169.523.485</b> |
| Số dư đầu kỳ này           | 245.690.520.000           | (46.818.182)         | 569.137.076             | 38.569.843.947        | 71.159.598.117                    | 355.942.280.958        |
| Lãi trong kỳ này           | -                         | -                    | -                       | -                     | 14.497.396.841                    | 14.497.396.841         |
| Phân phối lợi nhuận (*)    | -                         | -                    | -                       | -                     | (71.159.598.117)                  | (71.159.598.117)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>245.690.520.000</b>    | <b>(46.818.182)</b>  | <b>569.137.076</b>      | <b>38.569.843.947</b> | <b>14.497.396.841</b>             | <b>299.280.079.682</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-HĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|   | Tỷ lệ | Số tiền                   |
|---|-------|---------------------------|
| <b>Phân phối lợi nhuận</b>                                    |       | <b>71.159.598.117 VND</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                               |       | 41.676.735.717 VND        |
| Chi trả cổ tức năm 2021 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1200 VND) | 12%   | 29.482.862.400 VND        |



Số: **2279 /VHTC - KT**

Hạ Long, ngày 12 tháng 8 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
giữa BCTC giữa niên độ năm 2022 và BCTC  
giữa niên độ năm 2021.

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;  
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 Công ty đạt được với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: Tr.đồng

| Chỉ tiêu tài chính   | 6 tháng năm 2021 | 6 tháng năm 2022 |
|----------------------|------------------|------------------|
| Doanh thu thuần      | 1.408.430        | 2.402.315        |
| Lợi nhuận trước thuế | 20.168           | 18.122           |
| Lợi nhuận sau thuế   | 16.134           | 14.497           |


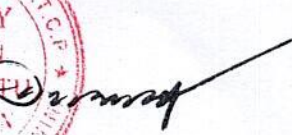
Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty 6 tháng năm 2022 lợi nhuận sau thuế: 14.497 tr.đồng, giảm 1.637 tr.đồng tương ứng giảm 10,15% so với cùng kỳ năm 2021; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

6 tháng năm 2022 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, sự chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do xung đột giữa Nga và Ukraine đã khiến giá hàng hóa, trong đó có giá xăng dầu tăng nên Công ty gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành tiêu thụ 6 tháng năm 2022 của công ty tăng: 122.672 đồng/tấn (Giá thành tiêu thụ bình quân 6 tháng năm 2022: 1.781.309 đồng/tấn, giá thành tiêu thụ bình quân 6 tháng năm 2021: 1.658.637 đồng/tấn).

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

**Q. GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Nguyễn Quang Quảng**